

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	10.4%	-9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.75
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

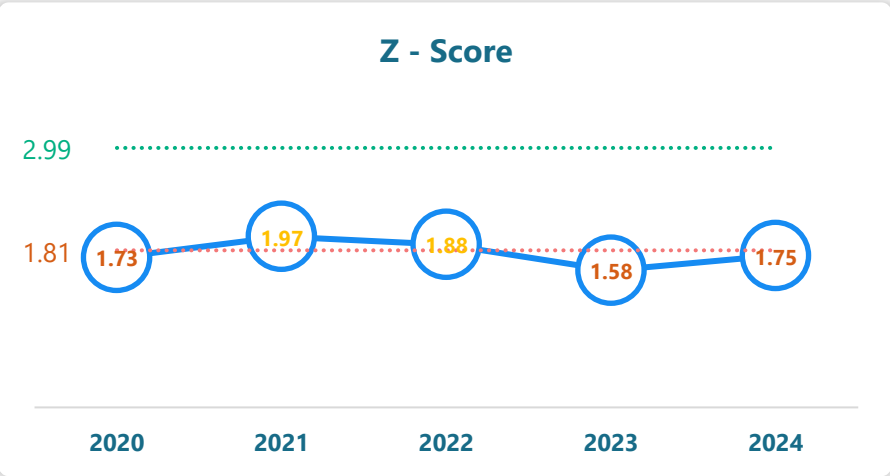
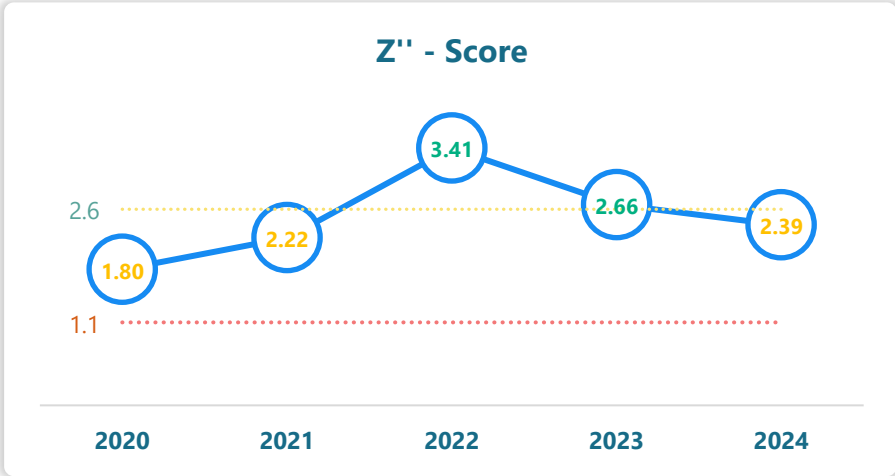
Hệ số nguy cơ phá sản	2.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
80.4		▲ 29.9
tỷ VNĐ		▲ 59.0%

LN sau thuế	2024	YoY
0.35		▲ 0.11
tỷ VNĐ		▲ 45.3%

ROE	2024	+/- YoY
1.0%		▲ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.5%		▲ 0.2%



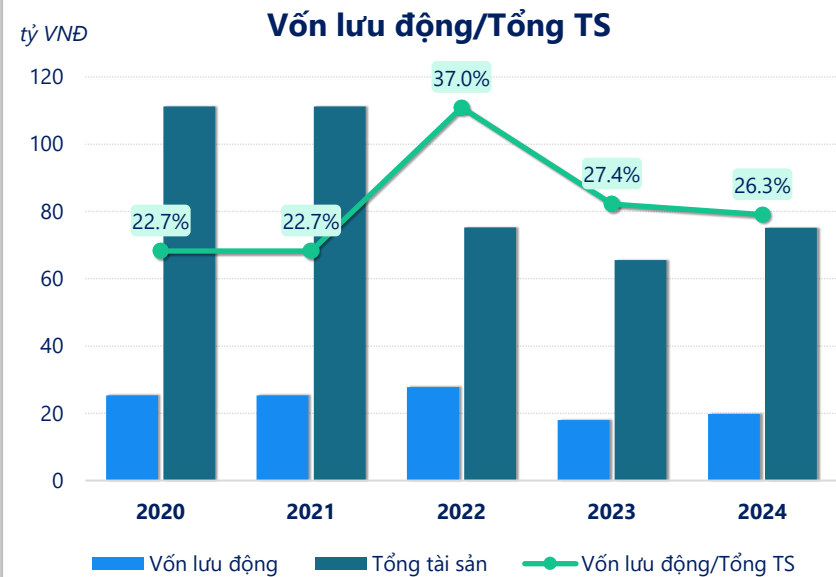
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CI5** năm **2024** đạt **1.75**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.58). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.39** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CI5 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **CI5** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.0%** đạt **80.38** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.3%** đạt **0.35** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

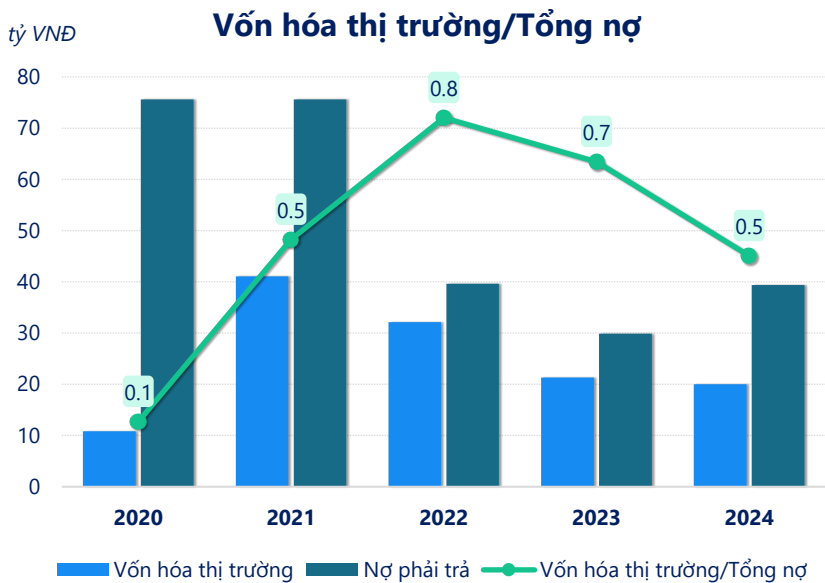
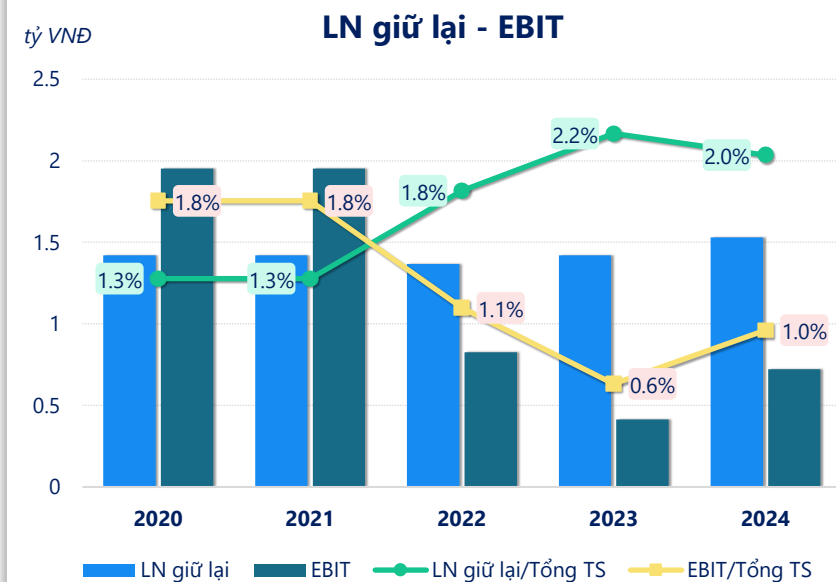
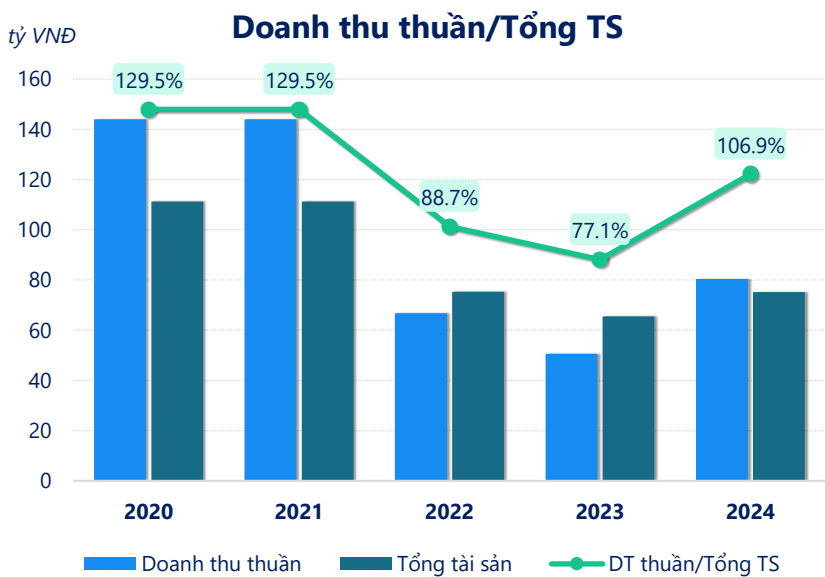
CTCP Đầu tư Xây dựng số 5 (UPCOM: CI5)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	75.2	65.5	14.7%
Tài sản ngắn hạn	58.7	47.1	24.6%
Tiền và tương đương tiền	1.33	0.87	53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.30	-100%
Phải thu ngắn hạn	54.0	38.6	39.8%
Hàng tồn kho	3.38	7.33	-53.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	16.4	18.4	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.74	4.08	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.7	14.3	-11.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.4	29.9	31.8%
Nợ ngắn hạn	38.9	29.2	33.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.90	0.40	879%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	6.35	12.6%
Nợ dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.8	35.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	35.8	35.7	0.3%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	144	66.7	50.5	80.4
Giá vốn hàng bán	134	134	59.4	45.1	71.1
Lợi nhuận gộp	10.0	10.0	7.29	5.44	9.25
Doanh thu HĐTC	0.27	0.27	0.22	0.11	0.10
Chi phí TC	1.62	1.62	0.53	0.08	0.19
Chi phí lãi vay	1.62	1.62	0.53	0.08	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0.43	0	0	0
Chi phí QLDN	7.93	7.93	6.57	5.09	8.59
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.32	0.41	0.38	0.57
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.11	-0.05	-0.04
LN trước thuế	0.33	0.33	0.30	0.33	0.53
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.25	0.19	0.24	0.35
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.25	0.19	0.24	0.35

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.30	3.30	1.13	3.39	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	2.22	0.47	0.10	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-17.4	-2.54	-3.26	3.25
Tiền đầu kỳ	13.2	13.2	1.57	0.63	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	-11.9	-0.94	0.23	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.38	1.38	0.63	0.87	1.33